TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **62/***2024/DS-ST*
Ngày 29 tháng 7 năm 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU – TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Thông

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Tùng và ông Hoàng Minh Trinh

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Thu Hiếu – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2022 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2024/QĐXX-ST ngày 09 tháng 7 năm 2024. giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Diệu Thị L** – Sinh năm 1961

Địa chỉ: E L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Võ L1** – Sinh năm: 1959. Nơi ĐKHKTT: Thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ liên lạc: 58 L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. *(Theo Giấy ủy quyền công chứng số 162 quyển số 01/2023 TP-CC-SCC-HĐGD ngày 07/02/2023 tại Văn phòng C, thành phố Đà Nẵng, Có mặt)*

- Bị đơn: Bà **Đỗ Thị Quỳnh N** – Sinh năm: 1991

Địa chỉ: A L, quận H, thành phố Đà Nẵng. Chỗ ở hiện nay: A L, quận H, thành phố Đà Nẵng. *(Có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2022, Đơn bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 26/12/2022, các Bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Diệu Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông Võ L1 trình bày:

Vào ngày 05/10/2017, bà Đỗ Thị Quỳnh N và ông Hoàng Bảo A (hiện đang chấp hành án phạt tù) có mượn của bà số tiền 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm

triệu đồng), hai bên có viết "Giấy cho mượn tiền" không thể hiện lãi suất, thời hạn mượn là 20 ngày kể từ ngày 05/10 đến ngày 25/10 sẽ trả, hai bên không cầm cố, thế chấp hoặc ký kết hợp đồng nào khác.

Tuy nhiên, sau đó bà N không trả được và trong năm 2018, 2019, 2020 đến tháng 3/2021 bà N trả nhiều lần (có danh sách thống kê kèm theo) được tổng cộng 335.000.000 đông tiền lãi. Đến nay đã quá thời hạn thanh toán, bà L đã nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ nhưng bà N không thực hiện và cố tình lẩn tránh, mặc dù bà N hoàn toàn có khả năng thanh toán cho bà L cả nợ gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

Nhận thấy hành vi trên của bà N làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bà nên bà khởi kiện tại Tòa án yêu cầu giải quyết:

- Buộc bà Đỗ Thị Quỳnh N phải trả cho bà Diệu Thị L số tiền gốc đã mượn là 1.100.000.000 đồng.

- Buộc bà Đỗ Thị Quỳnh N phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất theo quy định của Ngân hàng N1 là 9%/năm, tính từ ngày 25/10/2017 đến ngày 15/12/2020 (61 tháng 20 ngày) là 763.125.000 đồng – 335.000.000 đồng bà N đã trả, còn lại phải trả là 428.125.000 đồng.

Tổng số tiền bà Đỗ Thị Quỳnh N phải trả cho bà Diệu Thị L là 1.528.150.000đ (Một tỷ năm trăm hai mươi tám triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng). Lãi tiếp tục được tính từ ngày 16/12/2022 đến khi bà N trả hết số nợ trên.

Khi mượn tiền, bà N là người nhận toàn bộ số tiền, bà N là người viết giấy mượn tiền, bà không biết mặt ông Hoàng Bảo A, sau đó bà N là người trả số tiền nhỏ cho bà L. Bà N không có tài liệu, chứng cứ thể hiện việc có đưa tiền cho ông Hoàng Bảo A. Hiện nay, ông Hoàng Bảo A phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác theo Bản án hình sự của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và đang chấp hành án trong tù. Bà L không phải là bị hại trong vụ án hình sự đó. Vì vậy, bà L chỉ khởi kiện bà N. Bà L đề nghị Tòa án triệu tập ông Nguyễn Dương Nguyên K (cán bộ Ngân hàng A2 chi nhánh Đ là người làm chứng đồng thời là người môi giới để bà Đỗ Thị Quỳnh N vay tiền của bà.

** Tại Bản trình bày ý kiến ngày 04/01/2023 và tại phiên hòa giải ngày 09/02/2023, bà Đỗ Thị Quỳnh N trình bày:*

Bà thừa nhận có viết và ký Giấy cho mượn tiền ngày 05/10/2017 cùng với người mượn là ông Hoàng Bảo A. Ngày 05/10/2017, ông Hoàng Bảo A muốn vay tiền làm ăn và có nhờ hỏi bà. Số tiền ông A cần vay là 1.000.000.000 đồng. Bà có nhờ người bạn là anh Nguyễn Dương Nguyên K giới thiệu người cho vay là bà Diệu Thị L. Khi bà L đồng ý cho vay số tiền 1.000.000.000 đồng, bà L muốn bà cùng ký giấy cho mượn tiền để tạo sự tin tưởng. Theo thỏa thuận miệng, khi ông A nhận đủ 1.000.000.000 đồng từ bà L thì trên Giấy cho mượn tiền phải ghi vay 1.100.000.000 đồng (100.000.000 đồng là lãi tháng đầu tiên khi vay (10%/ tháng). Khi vay bà

không biết đó là lãi suất vượt mức ngân hàng. Bà L giao cho ông A số tiền 1.000.000.000 đồng dưới sự chứng kiến của anh Nguyễn Dương Nguyên K.

Sau 01 tháng thì bà L có cho ông A vay thêm tiền thì bà phát hiện ông A có dấu hiệu làm ăn thua lỗ và không có khả năng trả nợ cho bà L. Hai tháng tiếp theo (tháng 11, 12 năm 2017) bà L ép bà phải trả tiền lãi 2 tháng là 200.000.000 đồng, bà đã giao số tiền 200.000.000 đồng cho bà L bằng tiền mặt, tuy nhiên khi bà trả tiền thì hai bên không có viết giấy tờ gì (bà L không cho bà chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng). Sau đó, bà và bà L có thoả thuận miệng (không viết giấy) có ông Nguyễn Dương Nguyên K làm chứng là bà có nghĩa vụ trả ½ số tiền gốc tương đương số tiền 500.000.000 đồng, không tính lãi suất. Kể từ đó đến nay, bà đã trả cho bà L số 335.000.000 đồng tiền gốc qua hình thức chuyển khoản cho bà L theo số tài khoản 236043789 tại Ngân hàng A2 và số tài khoản 0640104101090010 tại ngân hàng TMCP S1. Tổng cộng bà đã trả cho bà L số tiền 635.000.000 đồng. Như vậy, bà đã thanh toán vượt trên số tiền nợ nêu trên.

Nay bà L khởi kiện tại Tòa án buộc bà phải trả số tiền 1.528.150.000 đồng. Trong đó: tiền gốc là 1.100.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 25/10/2017 đến ngày 15/12/2022 là 61 tháng 20 ngày là 428.125.000 đồng (763.125.000 đồng – 335.000.000 đồng bà đã trả) thì bà không đồng ý.

Bà chỉ xác nhận bà có nghĩa vụ trả ½ số tiền bà và ông Hoàng Bảo A đã vay của bà L là 500.000.000 đồng, bà đã trả cho bà L số tiền 335.000.000 đồng, S tiền bà còn nợ bà L là 165.000.000 đồng. Đối với số nợ này bà đề nghị bà L tạo điều kiện cho bà trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, không tính lãi suất.

* Tại phiên hòa giải ngày 01/7/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Võ L1 và bị đơn Bà Đỗ Thị Quỳnh N thống nhất xác định: Ông Hồ Xuân B không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc vay, nhận tiền giữa bà Diệu Thị L và bà Đỗ Thị Quỳnh N. Ông L1 và bà N đề nghị Tòa án không đưa ông Hồ Xuân B vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nữa. Các bên cùng xác nhận có ký kết Giấy cho mượn tiền ngày 05/10/2017, thời hạn vay là 20 ngày (từ ngày 05/10/2017 đến ngày 25/10/2017), các bên không cầm cố, thế chấp tài sản nào khác; Về số tiền gốc, bà Đỗ Thị Quỳnh N xác nhận có vay của bà Diệu Thị L số tiền 1.100.000.000đồng; Về tiền lãi: Nguyên đơn xác định trong Giấy cho mượn tiền ngày 05.10.20217 các bên không thỏa thuận về lãi suất. Do vậy, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán lãi quá hạn bằng 150% lãi suất theo quy định của Ngân hàng N1 là 9%/năm, tiền lãi tạm tính từ ngày 25/10/2017 đến ngày 15/12/2022 là 61 tháng 20 ngày là 428.125.000 đồng (763.125.000 đồng – 335.000.000 đồng bị đơn đã trả), theo mức lãi suất quá hạn. Lãi tiếp tục tính cho đến khi bị đơn thanh toán hết nợ; Bị đơn không có ý kiến gì về mức lãi suất, chỉ đề nghị nguyên đơn tính lãi suất kể từ ngày 01/01/2023 đến nay.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền của bà Diệu Thị L là ông Võ L1 trình bày:

Yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bà Đỗ Thị Quỳnh N phải trả cho bà Diệu Thị L tổng số tiền là 1.433.304.246 đồng. Trong đó: tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng; tiền lãi theo mức lãi suất 09%/năm, tạm tính từ ngày 26/10/2017 đến ngày 28/7/2024 (06 năm, 09 tháng, 02 ngày) là 668.304.246 đồng được trừ đi số tiền bà N đã trả là 335.000.000 đồng, còn lại 333.304.246 đồng. Lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 29/7/2024 cho đến khi bà N trả hết nợ cho bà L theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Đỗ Thị Quỳnh N trình bày: Bà xác nhận số tiền bà nợ bà Diệu Thị L là 1.433.304.246 đồng, gồm tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 26/10/2017 đến ngày 28/7/2024 (sau khi trừ đi số tiền 335.000.000 đồng bà đã trả cho bà L) theo mức lãi suất 9%/năm là 333.304.246 đồng. Bà đồng ý trả cho bà L số tiền này. Tuy nhiên, hiện nay hoàn cảnh gia đình bà đang rất khó khăn nên bà đề nghị bà L cho bà trả mỗi tháng 20.000.000 đồng kể từ ngày Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu quan điểm xác định Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thực hiện đầy đủ thủ tục trình tự tố tụng theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 1.433.304.246 đồng, gồm tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 26/10/2017 đến ngày 28/7/2024 (sau khi trừ đi số tiền 335.000.000 đồng bà đã trả cho bà L) theo mức lãi suất 9%/năm là 333.304.246 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Diệu Thị L khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Thị Quỳnh N phải trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Đỗ Thị Quỳnh N có địa chỉ tại số A L, quận H, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng là ông Hồ Xuân B với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, lấy lời

khai đối với ông Hồ Xuân B. Đến ngày 01/7/2024, bị đơn – bà Đỗ Thị Quỳnh N có văn bản trình bày ý kiến có nội dung: Bà N thừa nhận bà là người trực tiếp vay số tiền 1.100.000.000 đồng của bà Diệu Thị L, ông Hoàng Bảo A (tên thật là Hồ Xuân B) chỉ là người làm chứng. Đồng thời, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn cùng đề nghị Tòa án chấm dứt tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đối với ông Hồ Xuân B. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ thu thập được, Tòa án xét thấy ông Hồ Xuân B không có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này và ra Thông báo số 326/TB-TA ngày 09/7/2024 chấm dứt tham gia tố tụng đối với ông Hồ Xuân B.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Tại Đơn khởi kiện và ý kiến trình bày tại các phiên hòa giải, nguyên đơn – bà Diệu Thị L, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Võ L1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đỗ Thị Quỳnh N phải trả cho bà Diệu Thị L số tiền gốc đã mượn là 1.100.000.000 đồng; Buộc bà Đỗ Thị Quỳnh N phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất theo quy định của Ngân hàng N1 là 9%/năm, tính từ ngày 25/10/2017 đến ngày 15/12/2022 (61 tháng 20 ngày) là 763.125.000 đồng – 335.000.000 đồng bà N đã trả, còn lại phải trả là 428.125.000 đồng. Tổng số tiền bà Đỗ Thị Quỳnh N phải trả cho bà Diệu Thị L là 1.528.150.000đ (Một tỷ năm trăm hai mươi tám triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng). Lãi tiếp tục được tính từ ngày 16/12/2022 đến khi bà N trả hết số nợ trên.

Tại phiên tòa, ông Võ L1 yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bà Đỗ Thị Quỳnh N phải trả cho bà Diệu Thị L tổng số tiền là 1.433.304.246 đồng. Trong đó: tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng; tiền lãi theo mức lãi suất 09%/năm, tạm tính từ ngày 26/10/2017 đến ngày 28/7/2024 (06 năm, 09 tháng, 02 ngày) là 668.304.246 đồng được trừ đi số tiền bà N đã trả là 335.000.000 đồng, còn lại 333.304.246 đồng. Lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 29/7/2024 cho đến khi bà N trả hết nợ cho bà L theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào Giấy cho mượn tiền ghi ngày 05/10/2017 xác định giữa các bên đã ký kết hợp đồng dân sự về việc vay tài sản, người cho vay là bà Diệu Thị L và người vay là bà Đỗ Thị Quỳnh N, ông Hoàng Bảo A với tổng số tiền vay là 1.100.000.000 đồng; Thời hạn từ ngày 05/10 đến ngày 25/10; không thể hiện lãi suất. Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không có lãi suất do các bên tự nguyện giao kết, phù hợp với quy định của pháp luật, không vi phạm các quy định của pháp luật nên được bảo vệ và đảm bảo thực hiện. Theo đó, các bên tham gia giao dịch phải có nghĩa vụ thực hiện các điều khoản đã cam kết.

Sau khi ký kết Giấy cho mượn tiền, bà N đã nhận đủ số tiền gốc nhưng khi đến hạn thanh toán thì bà N không thanh toán. Bà L đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu bà N trả tiền nhưng tính đến tháng 3/2021, bà N mới trả cho bà L số tiền 335.000.000 đồng. Từ tháng 3/2021 đến nay bà N không trả cho bà L khoản tiền nào. Do vậy, bà L khởi kiện tại Tòa án yêu cầu bà N phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi, cụ thể:

* Về số tiền gốc:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Võ L1 xác định số tiền gốc bà Đỗ Thị Quỳnh N đã vay của bà Diệu Thị L là 1.100.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn – Bà Đỗ Thị Quỳnh N cho rằng: Thực tế số tiền gốc bà N vay của bà Diệu Thị L là 1.000.000.000 đồng nhưng khi viết giấy vay tiền bà L buộc bà N phải ghi số tiền vay là 1.100.000.000 đồng (100.000.000 đồng là lãi tháng đầu tiên khi vay, lãi suất là 10%/ tháng) và xác định trong số tiền 335.000.000 đồng bà N đã trả cho bà L từ năm 2018 đến tháng 3/2021 có một phần được trừ vào tiền gốc đã mượn. Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền của bà L không đồng ý và yêu cầu Tòa án căn cứ vào thỏa thuận tại Giấy cho mượn tiền ghi ngày 05/10/2017 được ký kết giữa các bên để giải quyết vụ án. Mặt khác, bà N không đưa ra tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh lời trình bày của mình là có cơ sở. Tại phiên tòa, bà N thay đổi ý kiến, bà N thừa nhận còn nợ khoản nợ gốc là 1.100.000.000 đồng. Về khoản tiền 335.000.000 đồng đã trả thì được trừ vào số tiền lãi như trình bày của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là đúng. Do vậy, HĐXX đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng.

* Về tiền lãi:

Theo thỏa thuận của các bên trong Giấy cho mượn tiền ký ngày 05/10/2017, các bên không thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận nên việc bà L yêu cầu bà N phải trả tiền lãi suất chậm trả là có cơ sở. Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán lãi quá hạn bằng 150% lãi suất theo quy định của Ngân hàng N1 là 9%/năm, tiền lãi tạm tính từ ngày 25/10/2017 đến ngày 15/12/2022 là 61 tháng 20 ngày là 428.125.000 đồng (763.125.000 đồng – 335.000.000 đồng bị đơn đã trả), theo mức lãi suất quá hạn. Lãi tiếp tục được tính cho đến khi bị đơn thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Tại phiên tòa, ông Võ L1 - Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với mức lãi suất tương ứng với số tiền lãi và thời gian tính lãi. Cụ thể, ông L1 xác định thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 26/10/217 (ngày bà N vi phạm nghĩa vụ) đến ngày 28/7/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) theo mức lãi suất 9%/năm trên số tiền gốc tương đương với số tiền 668.304.246 đồng được trừ đi số tiền bà N đã trả là 335.000.000 đồng, còn lại 333.304.246 đồng. Lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 29/7/2024 cho đến khi bà N thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Xét thấy, yêu cầu này của nguyên đơn có thay đổi nhưng không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, không làm thay đổi bản chất vụ án và phù hợp với quy định tại các Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự nên cần chấp nhận.

Về phía bị đơn bà Đỗ Thị Quỳnh N cũng thừa nhận còn nợ của bà Diệu Thị L tổng số tiền là 1.433.304.246 đồng. Trong đó: tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng; tiền lãi theo mức lãi suất 09%/năm, tạm tính từ ngày 26/10/2017 đến ngày 28/7/2024 (06 năm, 09 tháng, 02 ngày) là 668.304.246 đồng được trừ đi số tiền bà N đã trả là 335.000.000 đồng, còn lại 333.304.246 đồng. Lãi tiếp tục được tính kể từ ngày

29/7/2024 theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà N đề nghị bà L cho bà được trả dần số tiền trên mỗi tháng 20.000.000 đồng, thời gian bắt đầu kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật nhưng không được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận.

Do vậy, Hội đồng xét xử cần áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Diệu Thị L, buộc bà Đỗ Thị Quỳnh N phải có nghĩa vụ trả số tiền 1.433.304.246 đồng đồng cho bà Diệu Thị L là phù hợp.

[4] Về án phí:

- Vì chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn bà Đỗ Thị Quỳnh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 27.499.564 đồng.

- Bà Diệu Thị L là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

- Các Điều 357, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* của bà Diệu Thị L đối với bà Đỗ Thị Quỳnh N.

Xử:

- Buộc bà Đỗ Thị Quỳnh N phải trả cho bà Diệu Thị L số tiền 1.433.304.246 đồng. Trong đó: tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng; tiền lãi theo mức lãi suất 09%/năm, tạm tính từ ngày 26/10/2017 đến ngày 28/7/2024 (06 năm, 09 tháng, 02 ngày) là 668.304.246 đồng được trừ đi số tiền bà N đã trả là 335.000.000 đồng, còn lại 333.304.246 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Đỗ Thị Quỳnh N phải chịu 27.499.564 đồng.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Hải Châu;
- Chi cục THADS Q. Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Minh Thông

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Hải Châu;
- Chi cục THADS Q. Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Minh Thông

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ

tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A1 trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B1 trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L2); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)